



## Chương 3 TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP

1

### Mục tiêu

Sau khi nghiên cứu xong chương này, sinh viên có thể:

- ✓ Giải thích tính chất và kết cấu của tài khoản kế toán;
- ✓ Áp dụng nguyên tắc ghi sổ kép để xác định và ghi nhận ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán;
- ✓ Xác lập và nhận biết mối quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết;
- ✓ Lập và sử dụng Bảng cân đối tài khoản.

2

### Nội dung

- Tài khoản kế toán
- Sự cần thiết của tài khoản
- Ghi sổ kép
- Vận dụng tài khoản kế toán và ghi sổ kép

3

### Tài khoản kế toán

- Khái niệm tài khoản kế toán
- Các loại tài khoản kế toán
- Kết cấu tài khoản
- Nguyên tắc ghi nhận trên tài khoản

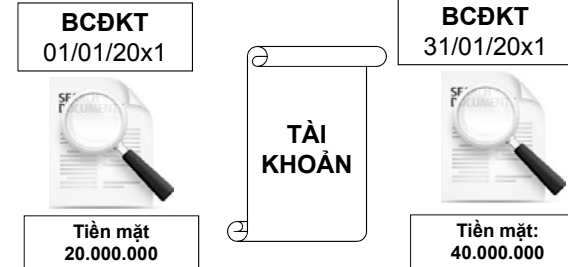
4

## Khái niệm

Tài khoản kế toán là việc phân loại đối tượng kế toán để tổ chức phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống về tình hình và sự biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể.

5

## Sự cần thiết của tài khoản



6

## Các loại tài khoản kế toán

Theo mối quan hệ giữa tài khoản kế toán và phương trình kế toán

- TK phản ánh Tài sản
- TK phản ánh Nợ phải trả
- TK phản ánh Vốn chủ sở hữu

7

## Ví dụ 1

Hãy nêu tên các đối tượng kế toán thuộc loại:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu

8

## Kết cấu tài khoản

Các nghiệp vụ làm tăng/  
giảm đối tượng kế toán

Tình  
trạng của  
đối tượng  
kế toán  
lúc đầu kỳ  
và cuối kỳ

Tài khoản .....					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		Số phát sinh trong kỳ			
		Tổng số phát sinh trong kỳ			
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

9

## Kết cấu tài khoản (tiếp)

Dạng rút gọn (Tài khoản chữ T)

	Nợ	Tài khoản .....	Có
<b><u>SDDK</u></b>			
<b>Cộng SPS:</b>			
<b><u>SDCK</u></b>			

10

## Kết cấu tài khoản (tiếp)

Bên Nợ: Cột bên tay trái của TK

Bên Có: Cột bên tay phải của TK

Đó là quy ước (dịch  
từ debit và credit)

Tại sao gọi là bên  
Nợ, bên Có?



11

## Kết cấu tài khoản (tiếp)

Dạng đầy đủ

Tài khoản Tiền mặt					
Tháng 01/20x1					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<b>Số dư ngày 1/1/20x1:</b>		<b><u>10.000.000</u></b>	
PT01	03/01	Rút tiền gửi NH nhập quý	TGNH	25.000.000	
PC01	05/01	Chi trả lương	PTNLĐ		20.000.000
PC02	18/01	Chi tạm ứng cho NV	TƯ		8.000.000
PT02	25/01	Khách hàng trả nợ	PTKH	22.000.000	
PC03	28/01	Nộp tiền ngân hàng	TGNH		24.000.000
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>47.000.000</b>	<b>52.000.000</b>
		<b>Số dư ngày 31/01/20x1</b>		<b><u>5.000.000</u></b>	

### Kết cấu tài khoản (tiếp)

Dạng rút gọn (Tài khoản chữ T)

#### TK Tiền mặt

Nợ		Có	
<b><u>SDĐK</u></b>	<b>10.000.000</b>		
(TGNH)	25.000.000	20.000.000	(PTNLĐ)
		8.000.000	(Tạm ứng)
(PTKH)	22.000.000	24.000.000	(TGNH)
<b>Cộng PS:</b>	<b>47.000.000</b>	<b>52.000.000</b>	
<b><u>SDCK</u></b>	<b>5.000.000</b>		

13

### Tài khoản loại Tài sản

Nợ	TK.....	Có
	<b><u>SDĐK</u></b>	
Số phát sinh TĂNG		Số phát sinh GIẢM
<b>Tổng cộng SPS TĂNG</b>		<b>Tổng cộng SPS GIẢM</b>
	<b><u>SDCK</u></b>	

14

### Ví dụ 2

Tiền mặt tồn quỹ tại công ty ABC vào ngày 01.01.20x1 là 10.000.000đ. Trong tháng, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt (TM) như sau:

1. Phiếu thu 01, ngày 03/01: Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ TM 25.000.000đ.
2. Phiếu chi 01, ngày 05/01: Chi TM trả lương cho nhân viên 20.000.000đ
3. Phiếu chi 02, ngày 18/01: Chi TM tạm ứng cho nhân viên đi công tác 8.000.000đ
4. Phiếu thu 02, ngày 25/01: Khách hàng trả nợ bằng TM 22.000.000đ
5. Phiếu chi 03, ngày 28/01: Nộp TM vào ngân hàng 24.000.000đ.

15

### Tài khoản loại Nguồn vốn

Nợ	TK .....	Có
	<b><u>SDĐK</u></b>	
Số phát sinh GIẢM		Số phát sinh TĂNG
<b>Tổng cộng SPS GIẢM</b>		<b>Tổng cộng SPS TĂNG</b>
	<b><u>SDCK</u></b>	

16

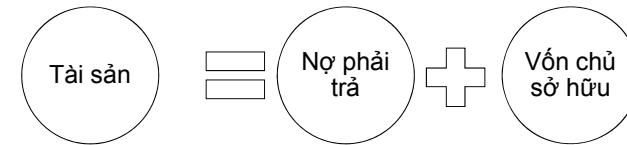
### Ví dụ 3

Công ty XYZ có khoản vay ngắn hạn đến ngày 30.4.20x7 là 200.000.000đ. Trong tháng 5/20x7, phát sinh các nghiệp vụ kinh tế về vay ngắn hạn như sau:

1. Vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán cho người bán: 60.000.000đ
2. Chuyển khoản trả nợ vay ngắn hạn: 170.000.000đ
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho, thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn: 130.000.000đ

17

### Hệ quả từ phương trình kế toán



TỔNG SỐ DƯ NỢ CÁC TÀI KHOẢN = TỔNG SỐ DƯ CÓ CÁC TÀI KHOẢN

18

### Bài tập thực hành 1:

Số dư ngày 30.4.20x1 của các TK tại Cty An Phú như sau:

- ✓ Tiền mặt: 100 triệu đồng
- ✓ Phải thu khách hàng: 100 triệu đồng
- ✓ Hàng hóa: 200 triệu đồng
- ✓ Vay nợ: 50 triệu đồng
- ✓ Vốn góp chủ sở hữu: 250 triệu đồng
- ✓ Phải trả người bán: 100 triệu đồng

Trong tháng 5/20x1, có các nghiệp vụ phát sinh sau:

1. Mua tài sản cố định 300 triệu đồng, chưa trả tiền người bán
2. Vay ngân hàng 200 triệu đồng bằng tiền mặt
3. Mua hàng hóa 100 triệu đồng trả bằng tiền mặt
4. Khách hàng trả nợ 50 triệu đồng bằng tiền mặt

19

### Bài tập thực hành 1 (tiếp):

**Yêu cầu:**

- a. Lập Bảng Cân đối kế toán của Công ty An Phú tại ngày 30.4.20x1.
- b. Vẽ các TK chữ T và ghi số dư ngày 01.5.20x1.
- c. Ghi nhận ảnh hưởng của các nghiệp vụ lên TK.
- d. Tính số dư cuối tháng 5/20x1 trên các TK.
- e. Lập Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31.5.20x1.

20

## Ghi sổ kép

Nguyên tắc ghi sổ kép
Cơ sở ghi sổ kép
Ý nghĩa của ghi sổ kép
Hệ quả của ghi sổ kép
Áp dụng vào tài khoản
Mở rộng phương trình kế toán

21

## Nguyên tắc

Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh luôn được ghi ít nhất vào 2 tài khoản có liên quan, với tổng số tiền ghi bên Nợ luôn bằng tổng số tiền ghi bên Có.

22

## Ví dụ 4

Nghiệp vụ: Mua hàng hóa 200, chưa trả tiền cho người bán

Đối tượng ảnh hưởng	Biến động	Số tiền
Hàng hóa	Tăng	200
Phải trả NB	Tăng	200

Vận dụng nguyên tắc ghi trên TK

Hàng hóa tăng → Ghi bên Nợ với số tiền 200

Phải trả người bán tăng → Ghi bên Có với số tiền 200

23

## Bài tập thực hành 2:

Áp dụng nguyên tắc ghi sổ kép để ghi nhận các giao dịch sau:

1. Mua hàng hóa trị giá 200 triệu đồng chưa trả tiền cho người bán
2. Thu nợ của khách hàng 100 triệu đồng bằng tiền mặt.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng 150 triệu đồng bằng tiền mặt
4. Dùng tiền mặt trả nợ người bán 200 triệu đồng.

NV	Đối tượng	Loại TK	Biến động	Ghi NỢ/CÓ

24

## Bài tập thực hành 2:

NV	Đối tượng	Loại TK	Biến động	Ghi NỢ/CÓ

25

## Cơ sở của ghi sổ kép

- ❑ Do tính cân đối của phương trình kế toán, tất cả mọi nghiệp vụ đều quy về 4 nghiệp vụ chính:
  1. Tài sản này tăng, tài sản khác giảm
  2. Nguồn vốn này tăng, nguồn vốn khác giảm
  3. Tài sản tăng, nguồn vốn tăng
  4. Tài sản giảm, nguồn vốn giảm
- ❑ Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh sẽ ảnh hưởng đến ít nhất 2 tài khoản

26

## Ý nghĩa của ghi sổ kép

TÀI SẢN		=	NGUỒN VỐN	
Tài sản A	Tài sản B		N.Vốn X	N.Vốn Y
1 Tăng	Giảm			
Ghi Nợ	Ghi Có			
2			Tăng	Giảm
			Ghi Có	Ghi Nợ
3 Tăng			Tăng	
Ghi Nợ			Ghi Có	
4				Giảm
	Giảm			Ghi Nợ
	Ghi Có			

Thông qua ghi sổ kép, nguồn lực của doanh nghiệp và các nghĩa vụ được theo dõi chặt chẽ và có hệ thống.

27

## Hệ quả của nguyên tắc ghi sổ kép

Tổng phát sinh Nợ  
của các tài khoản

=

Tổng phát sinh Có  
của các tài khoản

28

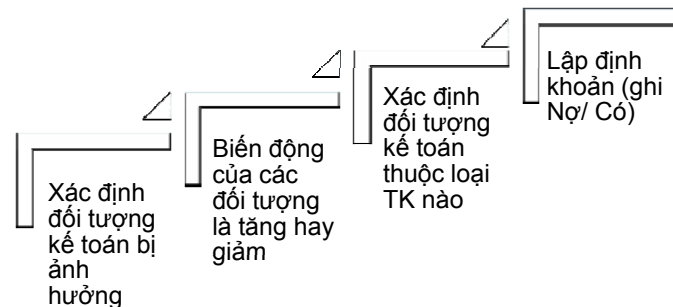
## Áp dụng nguyên tắc ghi sổ kép

□ **Định khoản kế toán:** phân tích nội dung kinh tế của nghiệp vụ phát sinh và ảnh hưởng của nó đến các đối tượng kế toán để xác định tài khoản ghi Nợ và tài khoản ghi Có.

- Định khoản đơn giản: liên quan đến 2 tài khoản
- Định khoản phức tạp: liên quan đến nhiều hơn 2 tài khoản

29

## Các bước lập định khoản



30

## Ví dụ 5

Nghiệp vụ: Mua hàng hóa 200, chưa trả tiền cho người bán

Đối tượng kế toán	Biến động	Loại TK	Định khoản
Hàng hóa	Tăng	Tài sản	Nợ TK
Phải trả người bán	Tăng	Nợ phải trả	Có TK

### Định khoản

Nợ TK Hàng hóa: 200

Có TK Phải trả người bán: 200

31

## Ví dụ 5 (tiếp)

Nghiệp vụ trên được trình bày lại dưới dạng tài khoản chữ T như sau:

Nợ	TK Phải trả NB	Có	Nợ	TK Hàng hóa	Có
200	_____	200		_____	200

32



### Bài tập thực hành 3:

Bà Liên mở tiệm Photo SV. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đầu tiên của photo SV trong tháng 8/20x1 như sau:

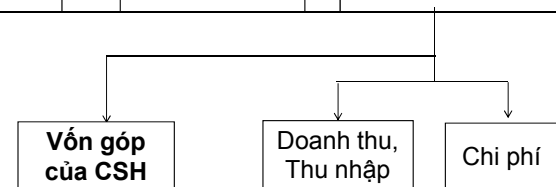
1. Ngày 1/8, bà Liên bỏ 100 triệu đồng bằng tiền mặt để thành lập Photo SV.
2. Mua 200 ram giấy và chưa thanh toán cho người bán, trị giá 11 triệu đồng.
3. Mua máy photo 54 triệu đồng, trả ngay một nửa bằng tiền mặt
4. Mua 100 hộp mực photocopy, giá 8 triệu đồng, thanh toán bằng tiền mặt.
5. Chi tiền mặt trả nợ cho người cung cấp giấy 11 triệu đồng.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

33

### Mở rộng phương trình kế toán

**Tài sản = Nợ phải trả + Vốn CSH**



34

### Ví dụ 6

Hãy nêu tên các đối tượng kế toán là doanh thu, thu nhập và chi phí.

35

### Kết cấu tài khoản loại DT, TN, CP

Nợ TK Chi phí.....		Có		Nợ TK Doanh thu.....		Có	
Số phát sinh TĂNG	Số phát sinh GIẢM Kết chuyển	Số phát sinh GIẢM Kết chuyển	Số phát sinh TĂNG				
<b>Tổng SPS Nợ</b>	<b>Tổng SPS Có</b>	<b>Tổng SPS Nợ</b>	<b>Tổng SPS Có</b>				

Các TK Doanh thu, thu nhập, chi phí không có số dư

36

### Ví dụ 6

Công ty Lan Đài có tình hình kinh doanh trong kỳ như sau:

1. Bán hàng thu tiền mặt trị giá 500.000.000đ. Hàng hóa xuất kho để bán trị giá 300.000.000đ.
2. Chi phí vận chuyển hàng đi bán là 10.000.000đ chưa trả tiền cho người bán.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

37

### Bài tập thực hành 4:

Công ty Ngọc Mai trong kỳ có tình hình kinh doanh trong kỳ như sau:

1. Bán hàng thu tiền mặt: 420.000.000đ.
2. Bán hàng chưa thu tiền khách hàng: 200.000.000đ.
3. Hàng hóa xuất bán có giá trị: 510.000.000đ.
4. Chi phí quảng cáo đã trả bằng tiền gửi ngân hàng trong kỳ là: 20.000.000đ.
5. Tiền lương của bộ phận văn phòng trong kỳ đã trả bằng tiền mặt là 30.000.000đ.

**Yêu cầu:** Phân tích nghiệp vụ và lập định khoản.

38

### Vận dụng TK và ghi sổ kép

- Bảng cân đối tài khoản
- Tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết
- Hệ thống tài khoản

39

### Bảng cân đối tài khoản

- Để đối chiếu, kiểm tra số liệu ghi chép trên các tài khoản kế toán;
- Phát hiện sai sót thông qua sự mất cân đối.

40

## Bảng cân đối tài khoản (tiếp)

- ❑ Để đối chiếu, kiểm tra số liệu ghi chép trên các tài khoản kế toán;
- ❑ Phát hiện sai sót thông qua sự mất cân đối.

- Thường lập vào cuối mỗi kỳ kế toán, sau khi định khoản các nghiệp vụ
- Không phát hiện sai sót nếu nguyên tắc ghi sổ kép vẫn được đảm bảo

41

## Bảng cân đối tài khoản (tiếp)

### Bảng cân đối tài khoản

Tháng (quý) ..... Năm ...

Căn cứ vào SĐĐK của các TK

Căn cứ vào dòng Tổng phát sinh trên TK

Căn cứ vào SDCK của các TK

Tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Cộng</b>	<b>A</b>	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>C</b>

42

## Bài tập thực hành 5:

Công ty An Hải có Bảng cân đối kế toán ngày 30.6.20x4 như sau: (đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số tiền
<b>TÀI SẢN</b>	
Tiền gửi ngân hàng	15.000
Hàng hóa	23.000
Tài sản cố định	20.000
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>58.000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	
Phải trả người bán	20.000
Thuế phải nộp	1.000
Vay ngắn hạn	15.000
Vốn góp của chủ sở hữu	20.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2.000
<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>58.000</b>

43

## Bài tập thực hành 5 (tiếp):

Trong tháng 7/20x4, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua hàng hóa với giá mua 30.000 triệu đồng chưa trả tiền cho người bán
2. Bán hàng với giá 25.000 triệu đồng thu bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Hàng hóa xuất bán có giá trị 20.000 triệu đồng
4. Trả nợ cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng 20.000 triệu đồng
5. Mua một thiết bị trị giá 12.000 triệu đồng chưa trả tiền cho người bán.
6. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả tiền mua thiết bị ở nghiệp vụ 5.
7. Chi phí bán hàng trong kỳ đã chi bằng tiền gửi ngân hàng 1.200 triệu đồng.
8. Chi phí quản lý trong kỳ đã chi bằng tiền gửi ngân hàng 800 triệu đồng.

44

## Bài tập thực hành 5 (tiếp):

### Yêu cầu:

- Mở sơ đồ TK chữ T và ghi nhận số dư đầu tháng 7/20x4 và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản chữ T.
- Tính tổng số phát sinh và số dư cuối kỳ trên các TK.
- Lập bảng cân đối tài khoản tháng 7/20x4

45

## Tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết

- **TK tổng hợp** (TK cấp I): phản ánh tổng quát các đối tượng kế toán cùng loại, ví dụ:
  - TK Tài sản cố định hữu hình: phản ánh tình hình tăng, giảm, hiện có của toàn bộ TSCĐ hữu hình của DN (gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...)
  - TK Phải trả cho người bán: phản ánh tình hình tăng, giảm, hiện có của các khoản phải trả người bán, không phân biệt là người bán nào...
- **TK chi tiết** (TK cấp II, III, ...): chi tiết hoá cho TK tổng hợp
  - TK Phải trả cho người bán: mở chi tiết để phản ánh tình hình công nợ và thanh toán đối với từng người bán A, người bán B, ...

46

## Mối quan hệ giữa TK chi tiết và TK tổng hợp

Khi ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phải ghi chép đồng thời trên TK cấp I, TK cấp II, cấp III và các sổ kế toán chi tiết có liên quan

**Số dư TK tổng hợp = Tổng SD các TK chi tiết thuộc nó**

SPS trên TK tổng hợp = Tổng SPS các TK chi tiết thuộc nó

47

## Ví dụ 7:

Tại công ty Minh Giang có số dư ngày 28/02/20x1 của TK Phải trả cho người bán: 230.000.000đ; chi tiết như sau:

✓ Phải trả công ty A: 40.000.000đ; Phải trả công ty B: 70.000.000đ; Phải trả công ty C: 120.000.000đ

Trong tháng 3/20x1, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Mua hàng nhập kho chưa thanh toán tiền cho công ty (Cty) B, giá mua: 40.000.000đ.
- Dùng tiền gửi ngân hàng thanh toán cho Cty C: 80.000.000đ.
- Nhập kho hàng mua chịu của Cty A, giá mua: 110.000.000đ.
- Mua chịu của Cty C hàng đã nhập kho, giá mua: 200.000.000đ.
- Vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán cho Cty A: 70.000.000đ
- Dùng tiền mặt thanh toán cho Cty C: 50.000.000đ.

**Yêu cầu:** Phản ánh vào TK chữ T (tổng hợp và chi tiết) khoản Phải trả cho người bán và lập bảng đối chiếu

48

**Ví dụ 7 (tiếp):**

Công ty Minh Giang

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**

Tài khoản: Phải trả cho người bán

(Đơn vị tính.....)

Nhà CC	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A						
B						
C						
<b>Cộng</b>						